

DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BN ngày 02/01/2020 của Trường Mầm non Bé Ngoan
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	
1	Số thu phí, lệ phí	-
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu được để lại	2.232,75
2.1	Chi sự nghiệp	2.232,75
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.232,75
	Học phí	437,40
	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	741,15
	Phục vụ ăn sáng	411,75
	Hoạt động năng khiếu	162,00
	Giữ trẻ trong hè	270,00
	Hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng	109,80
	Thiết bị phục vụ HS bán trú	45,75
	Vệ sinh bán trú	54,90
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.226,11
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	3.981,76
Tiêu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.391,01
	Mục 6000:	1.421,43
6001	Lương theo ngạch bậc	1.354,57
6003	Lương hợp đồng dài hạn	
6049	Lương khác	66,86
	Mục 6050:	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	
	Mục 6100:	1.308,35
6101	Phụ cấp chức vụ	39,86
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	304,05
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	405,90
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2,68
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	142,75
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	413,11



	Mục 6250:	-
6254	Tiền thuốc y tế cho các cơ quan, đơn vị	
	Mục 6300:	361,24
6301	Bảo hiểm xã hội	269,01
6302	Bảo hiểm y tế	46,12
6303	Kinh phí công đoàn	30,74
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15,37
	Mục 6400:	300,00
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	300,00
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	576,35
	Mục 6500:	168,00
6501	Thanh toán tiền điện	96,00
6502	Thanh toán tiền nước	72,00
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	
	Mục 6550:	152,75
6551	Văn phòng phẩm	24,00
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
6599	Vật tư văn phòng khác	128,75
	Mục 6600:	18,00
6601	Cước phí điện thoại trong nước	4,80
6618	Khoản điện thoại	13,20
	Mục 6650:	-
6699	Chi phí khác	
	Mục 6700:	33,60
6704	Khoản công tác phí	33,60
	Mục 6750:	84,00
6757	Thuê lao động trong nước	
6799	Chi phí thuê mượn khác	84,00
	Mục 6900:	96,00
6907	Nhà cửa	
6912	Các thiết bị tin học	
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác	96,00
	Mục 7000:	24,00
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24,00
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn ngành	
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành	
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	
7049	Chi khác	
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	14,40
	Mục 7750:	14,40
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	
7761	Chi tiếp khách	
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định	14,40
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	
7799	Chi các khoản khác	

	Mục 7950:	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	
7999	Chi lập các quỹ khác	
	Tiểu nhóm 0135: Chi hỗ trợ vốn cho các DN, các quỹ và đầu tư vào TS	-
	Mục 9050:	-
9099	Các tài sản khác	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ ngân sách	1.244,35
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	1.230,95
	Mục 6150:	23,41
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	10,00
6199	Các khoản hỗ trợ khác	13,41
	Mục 6400:	1.207,54
6401	Tiền ăn	
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.207,54
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	13,40
	Mục 7750:	13,40
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	13,40

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Trâm

Ngày 02 tháng 01 năm 2020

Hiệu trưởng



Hồ Thị Ngọc Tuyên

